

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 09/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 17-01-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đăng Khoa

2. Bà Đoàn Thị Liễu

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Trường hợp không tham gia

Ngày 17 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 488/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1976. (có mặt)

Địa chỉ: Số E, tổ D, ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Thế P, sinh năm 1976. (vắng mặt và có đơn đề nghị xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số E, tổ D, ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 04/11/2024 và trong quá trình giải quyết vụ nguyên đơn Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Vào năm 1995, chị và anh Nguyễn Thế P tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên chị và anh P tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 22-01-1996. Trong quá trình chung sống chị và anh P có 02 người con chung tên Nguyễn Hữu L, sinh ngày

22-7-1995 và Nguyễn Hữu T1, sin ngày 19/11/2002, hiện các cháu đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung thì không có.

Chị T xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến năm 2019 thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn với nhau, lý do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, không hợp nhau, không tin tưởng nhau, anh P không lo làm ăn, có quan hệ tình cảm với người khác, chị T đã nhiều lần ngồi nói chuyện nhưng anh chị vẫn không có tiếng nói chung nên anh chị thường xuyên cãi nhau nên tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt nên chị và anh P đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Về hôn nhân: Xin được ly hôn cùng anh Nguyễn Thế P.

Về việc nuôi con chung: Các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bản tự khai ngày 09-12-2024, bị đơn anh Nguyễn Thị Kim T trình bày như sau:

Vào năm 1995, anh và chị Nguyễn Thị Kim T tự nguyện quen biết yêu thương nhau và được sự đồng ý của cha mẹ hai bên nên anh chị tiến hành tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 22/01/1996. Trong quá trình chung sống anh chị có 02 người con chung tên Nguyễn Hữu L1, sinh ngày 22/7/1995 và Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 19/11/2002, hiện tại các cháu đã trưởng thành. Về tài sản chung và về nợ chung không có.

Anh P xác nhận thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2024 thì vợ chồng có mâu thuẫn với nhau, lý do vì kinh tế gia đình nên vợ chồng rạn nứt tình cảm với nhau, anh xác nhận do anh lo kinh tế gia đình nên phải đi làm ăn xa chứ vợ chồng không có ly thân với nhau.

Nay chị T yêu cầu ly hôn thì anh có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Anh P không đồng ý ly hôn với chị T vì còn thương vợ con.

Về việc nuôi con chung: Hai con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn với anh P. Xét thấy đây là tranh chấp về ly hôn, bị đơn anh Nguyễn Thế P có nơi cư trú tại số E, tổ D, ấp T, xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị T và anh P, tuy nhiên anh P vắng mặt tại phiên toà nhưng anh P có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh P chung sống với nhau vào năm 1995 trên cơ sở hôn nhân hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân UBND xã P, thành phố R, tỉnh Kiên Giang vào ngày 22/01/1996, do đó hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Xét yêu cầu ly hôn của chị T, Hội đồng xét xử xét thấy: Thời gian đầu sau khi cưới nhau, chị T và anh P chung sống hạnh phúc, nhưng từ năm 2019 giữa anh chị bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và không hòa hợp, mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn được nên anh chị đã sống ly thân từ đó đến nay, chị T và anh P không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng động viên chị T đoàn tụ lại với anh P để cùng nhau lo các con nhưng chị T vẫn cương quyết ly hôn với anh P, mặt khác anh P cũng xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn với nhau chủ yếu là do kinh tế trong gia đình, anh P đi làm ăn xa để lo cho cuộc sống trong gia đình nên anh không có nhà thường xuyên, qua đó cho thấy giữa anh chị đã có một thời gian dài sống ly thân với nhau, cuộc sống của ai người đó tự lo, cuộc sống hôn nhân của anh chị không còn hạnh phúc, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[5] Về việc nuôi con chung:

Chị T và anh P cùng xác nhận anh chị có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Hữu L1, sinh ngày 22/7/1995 và Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 19/11/2002, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T và anh P cùng xác nhận anh chị không có về tài sản chung, nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị T yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị T phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35, 39 và Điều 40; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Kim T ly hôn với anh Nguyễn Thế P.

2. Về nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Kim T và anh Nguyễn Thế P cùng xác nhận anh chị có 02 (hai) người con chung tên Nguyễn Hữu L1, sinh ngày 22/7/1995 và Nguyễn Hữu T1, sinh ngày 19/11/2002, hiện các con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Kim T và anh Nguyễn Thế P xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Kim T phải nộp 300.000 đồng nhưng chị T được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0007853 ngày 02-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang, chị T không phải nộp thêm.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung

năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

5. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Kim T và anh Nguyễn Thế P có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND TP Rạch Giá;
- CCTHADS TP Rạch Giá;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã Phi Thông, thành phố Rạch Giá tỉnh Kiên Giang;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(ĐÃ KÝ)

Phan Thị Quyên

